

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục 01);

2. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 02);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 03);
4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (đính kèm Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Duyên Hải (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN.05

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục số 01:
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải
(Kèm theo Quyết định số: 39 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.269,17	306,75	4.149,37	5.719,79	5.339,60	2.874,06	2.200,15	2.679,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.560,81	-	-	-	-	1.213,18	864,88	1.482,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.341,31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>862,10</i>	<i>1.479,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	842,38	6,76	7,31	96,83	493,72	145,20	48,92	43,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.463,13	28,98	77,74	313,69	123,37	350,64	325,62	243,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.529,66	-	920,06	746,24	863,36	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.657,08	-	126,88	171,64	2.358,56	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.657,08</i>	<i>-</i>	<i>126,88</i>	<i>171,64</i>	<i>2.358,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.052,64	271,02	3.017,39	4.391,30	1.338,05	1.164,89	960,21	909,80
1.8	Đất làm muối	LMU	160,35	-	-	-	160,35	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12	-	-	0,10	2,19	0,15	0,52	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.000,47	146,82	581,57	3.813,51	932,30	614,99	374,67	536,62
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,38	-	3,80	10,83	77,75	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,27	0,23	-	-	0,10	2,94	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	366,00	-	75,20	-	-	135,23	-	155,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,97	1,31	0,53	0,55	3,04	2,18	0,09	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,59	0,34	-	1,60	127,69	0,93	0,02	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.927,87	43,70	359,19	423,92	474,18	216,93	203,97	205,99
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	670,71	23,22	77,86	176,78	148,26	99,00	51,60	93,99
	Đất thủy lợi	DTL	963,47	9,89	268,25	229,87	178,94	77,56	116,86	82,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	-	-	-	-	2,46	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80	1,36	0,19	0,34	0,39	0,12	0,30	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,05	2,71	1,50	3,54	4,44	4,58	2,21	5,07
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,92	-	0,56	3,13	1,58	1,35	1,06	1,25
	Đất công trình năng lượng	DNL	146,31	0,05	3,80	1,47	131,24	9,52	-	0,23
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,07	0,05	0,09	0,15	0,10	0,04	0,04
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	-	-	0,36	2,40	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,17	3,25	1,26	3,64	2,77	16,00	19,89	17,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,37	2,84	5,42	4,38	3,20	4,73	10,86	4,94
	Đất chợ	DCH	5,32	0,31	0,29	0,32	0,82	1,51	1,15	0,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26	0,36	0,08	0,23	0,12	0,13	0,25	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23	0,65	0,16	-	-	-	0,29	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,01	-	38,76	67,56	55,32	96,69	44,28	56,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,17	56,17	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,30	2,45	11,56	0,34	0,63	15,55	0,34	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	-	0,11	-	-	-	0,13	0,52
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	2,81	0,01	0,36	0,48	1,15	0,75	0,06	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.019,79	41,60	91,83	3.308,01	192,31	143,66	125,20	117,18
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.103,75	54,47	224,95	103,91	618,85	-	101,57	-
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	508,03	508,03						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.341,31	-	-	-	-	-	862,10	1.479,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	5.186,74	-	1.046,94	917,88	3.221,92	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	KPC	366,00	-	75,20	-	-	135,23	-	155,57
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	508,03	508,03						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,97	1,31	0,53	0,55	3,04	2,18	0,09	0,27
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	509,34	509,34						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	389,02		43,76	72,56	60,32	101,69	49,28	61,41
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	489,27		38,76	69,16	183,00	97,62	44,30	56,43

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,54	-	-	0,46	-	-	-	0,08

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 04:
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Duyên Hải
(Kèm theo Quyết định số: 39/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,88	-	-	-	19,88	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,88	-	-	-	19,88	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,18	-	-	-	116,18	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	104,90	-	-	-	104,90	-	-	-

